

PHỤ LỤC
QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Báo cáo Quy hoạch tỉnh
Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

DANH MỤC BẢNG PHỤ LỤC

Bảng 1 Thực trạng dân số - lao động tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020	700
Bảng 2: Dự báo dân số và lực lượng lao động giai đoạn 2021-2030 và đến năm 2050	701
Bảng 3: Danh mục công trình giao thông đường bộ ưu tiên đầu tư tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030.....	703
Bảng 4: Phương án phát triển mạng lưới đường sắt tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030 ..	710
Bảng 5: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030.....	711
Bảng 6: Thực trạng hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020	712
Bảng 7: Thực trạng hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020.....	716
Bảng 8: Thực trạng trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020	717
Bảng 9: Danh mục công trình thủy điện đã phát điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai	718
Bảng 10: Công suất cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 – 2030	724
Bảng 11: Công suất xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	725
Bảng 12: Phương án xây mới, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 – 2030.....	726
Bảng 13: Công trình trạm biến áp và đường dây điện đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030.....	728
Bảng 14: Danh sách các điểm du lịch và dự kiến giai đoạn công nhận điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	729
Bảng 15: Danh mục dự án đường du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai dự kiến đầu tư trong thời kỳ 2021-2030.....	733
Bảng 16: Cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Lào Cai đến năm 2030	736
Bảng 17: Quy mô giường bệnh hệ thống y tế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020	737
Bảng 18: Công trình y tế đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030.....	738
Bảng 19: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng an sinh xã hội, bảo trợ xã hội tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030.....	740
Bảng 20: Phương án phát triển hạ tầng truyền thông, hạ tầng số tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030.....	741
Bảng 21: Quy hoạch phát triển hạ tầng, mạng lưới báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.....	743
Bảng 22: Danh mục tọa độ các mỏ khoáng sản đưa vào thăm dò khai thác trong kỳ quy hoạch	746

Bảng 23: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bắc Hà.....	748
Bảng 24: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bảo Thắng	750
Bảng 25: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bảo Yên.....	752
Bảng 26: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bát Xát	754
Bảng 27: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng TP. Lào Cai	755
Bảng 28: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Mường Khuông	756
Bảng 29: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng TX. Sa Pa	757
Bảng 30: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Si Ma Cai	758
Bảng 31: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Văn Bàn.....	759
Bảng 32: Danh mục các đoạn bờ sông suối biên giới có nguy cơ sạt lở xây dựng kè bảo vệ.....	761

Bảng 1 Thực trạng dân số - lao động tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Người

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số	626 798	684 474	733 337	746 355
	Chia theo giới tính				
-	Nam	315 605	346 581	372 887	380 104
-	Nữ	311 193	337 893	360 450	366 251
	Chia theo thành thị, nông thôn				
-	Thành thị	133 299	157 224	171 538	176 969
-	Nông thôn	493 499	527 250	561 799	569 387
2	Dân số từ 15 tuổi trở lên	367 501	422 460	452 212	463 775
	Chia theo giới tính				
-	Nam	186 502	218 617	233 225	241 163
-	Nữ	180 999	203 843	218 987	222 612
	Chia theo thành thị, nông thôn				
-	Thành thị	72 612	85 376	91 345	97 393
-	Nông thôn	294 889	337 084	360 867	366 382
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	353 232	417 505	445 725	450 789
	Chia theo giới tính				
-	Nam	178 860	215 628	231 104	234 410
-	Nữ	174 372	201 877	214 621	216 379
	Chia theo thành thị, nông thôn				
-	Thành thị	69 906	82 330	91 103	94 666
-	Nông thôn	283 326	335 175	354 622	356 123
	Chia theo các ngành kinh tế				
-	Công nghiệp, xây dựng	27 209	32 473	68 739	79 339
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	251 268	300 609	253 958	251 090
-	Du lịch - Dịch vụ	74 755	84 423	123 028	120 361

**Bảng 2: Dự báo dân số
và lực lượng lao động giai đoạn 2021-2030 và đến năm 2050**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
I	Dân số, lao động					
1	Tổng dân số		746 355	793 996	842 792	1 069 870
	Chia theo giới tính					
-	Nam	Người	380 104	404 938	429 824	545 634
-	Nữ	Người	366 251	389 058	412 968	524 236
	Chia theo thành thị, nông thôn					
-	Thành thị	Người	176 969	214 379	227 554	288 865
-	Nông thôn	Người	569 387	579 617	615 239	781 005
2	Dân số 15 tuổi trở lên		463 775	492 277	522 531	663 319
-	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên / dân số	%	62	62	62	62
	Chia theo giới tính					
-	Nam	Người	241 163	255 984	271 716	344 926
-	Nữ	Người	222 612	236 293	250 815	318 393
	Chia theo thành thị, nông thôn					
-	Thành thị	Người	97 393	103 378	109 732	139 297
-	Nông thôn	Người	366 382	388 899	412 800	524 022
3	Lao động 15 tuổi trở lên		450 789	478 494	507 900	644 746
	Tỷ lệ LĐ 15 tuổi trở lên / Dân số 15 tuổi trở lên	%	97,2	97,2	97,2	97,2
	Chia theo giới tính					
-	Nam	Người	234 410	248 817	264 108	335 268
-	Nữ	Người	216 379	229 677	243 792	309 478
	Chia theo thành thị, nông thôn					
-	Thành thị	Người	94 666	100 484	106 659	135 397
-	Nông thôn	Người	356 123	378 010	401 241	509 350
II	Cơ cấu lao động theo lĩnh vực		450 789	478 494	507 900	644 746
1	Nông nghiệp - Lâm nghiệp		251 090	246 090	241 090	221 090
	Tỷ lệ %	%	55,7	51,43	47,47	34,29
2	Công nghiệp		79 339	98 832	118 859	204 507
	Tỷ lệ %	%	17,6	20,7	23,4	31,7
3	Thương mại - Dịch vụ		120 361	133 571	147 951	219 149
	Tỷ lệ %	%	26,7	27,9	29,1	34,0
III	Chia theo trình độ		450 789	478 494	507 900	644 746
1	Lao động đã qua đào tạo		293 013	334 964	365 782	567 377
a	LD qua đào tạo được cấp chứng chỉ	Người	115 402	153 137	182 937	386 848
-	Đại học trở lên	Người	33 358	41 341	49 774	77 370

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
-	Cao đẳng	Người	16 679	22 489	28 536	96 712
-	Trung cấp	Người	24 343	31 102	38 093	83 817
-	Sơ cấp	Người	20 286	27 102	31 998	70 922
-	Đào tạo nghề dưới 3 tháng	Người	20 736	31 102	34 537	58 027
b	ĐT, BD nghề nhưng không cấp chứng chỉ	Người	177 611	181 828	182 844	180 529
2	Chưa qua đào tạo	Người	157 776	143 529	142 119	77 370
III	Tỷ lệ đào tạo		100	100	100	100
1	Lao động đã qua đào tạo		65,0	70,0	72,0	88,0
a	LĐ qua đào tạo được cấp chứng chỉ	%	25,6	32,0	36,0	60,0
-	Đại học trở lên	%	7,4	8,6	9,8	12,0
-	Cao đẳng	%	3,7	4,7	5,6	15,0
-	Trung cấp	%	5,4	6,5	7,5	13,0
-	Sơ cấp	%	4,5	5,7	6,3	11,0
	Đào tạo nghề dưới 3 tháng	%	4,6	6,5	6,8	9,0
b	ĐT, BD nghề nhưng không cấp chứng chỉ	%	39,4	38,0	36,0	28,0
2	Chưa qua đào tạo	%	35,0	30,0	28,0	12,0

Bảng 3: Danh mục công trình giao thông đường bộ ưu tiên đầu tư tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
I	Quốc lộ					
1	Quốc lộ 70	Ranh giới Lào Cai – Yên Bái	Điểm giao với QL.4D (ngã ba Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng)	80	Cấp III-IV	
2	Quốc lộ 4D	Ranh giới Lào Cai – Lai Châu	Cửa khẩu Mường Khương, huyện Mường Khương	111	Cấp III-IV	
3	Quốc lộ 4	Điểm giao với QL.4D (thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương)	Ranh giới Lào Cai – Hà Giang	96,4	Cấp III-IV	
4	Quốc lộ 4E	Điểm giao với QL.4 (xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà)	Biên giới Việt Nam – Trung Quốc (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	143	Cấp III-IV	
5	Quốc lộ 279	Ranh giới Lào Cai – Hà Giang	Ranh giới Lào Cai – Lai Châu	121,5	Cấp III-IV	
II	Đường Cao tốc					
1	Cao tốc Hà Nội – Lào Cai (CT.05)	Trần Yên, Yên Bái	Cầu Kim Thành, thành phố Lào Cai	72	Đường cao tốc, 6 làn xe	Nâng cấp từ 2 làn xe (hoặc 4 làn xe) lên 6 làn xe
III	Đường tỉnh (ĐT)					

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
1	ĐT.151	Điểm giao với QL.4E (Ngã ba Xuân Giao, huyện Bảo Thắng)	Điểm giao với QL.279 (xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn)	40	Cấp III, 2 – 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
2	ĐT.151B	Điểm giao với ĐT.151 (xã Võ Lao, huyện Văn Bàn)	Xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	50,4	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
3	ĐT.151C	Điểm giao với QL.4E (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	Khe Sang, xã Tân An, huyện Văn Bàn	37,6	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
4	ĐT.152	Trung tâm thị xã Sa Pa	Điểm giao với QL.4E (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	55,7	Cấp III, 2 – 4 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
5	ĐT.152B	Điểm giao với ĐT.152 (xã Mường Bo, thị xã Sa Pa)	Xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	55	Cấp V, 2 làn xe	Cải tạo và xây mới
6	ĐT.153	Điểm giao với QL.70 (ngã ba Bắc Ngâm, Bảo Thắng)	Điểm giao với QL.279 (xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên)	72	Cấp III – IV, 2 – 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp, xây mới
	<i>Tuyến tránh</i>	<i>Trung Đô</i>	<i>Cốc Ly</i>	<i>12</i>	<i>Cấp IV, 2 làn xe</i>	<i>Cải tạo, nâng cấp</i>
7	ĐT.154	Điểm giao với QL.4D (xã Bản Lầu, huyện Mường Khương)	Điểm giao với QL.70 (xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng)	107	Cấp IV-V, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
8	ĐT.155	Điểm giao với ĐT.188 (xã Dền Sáng, huyện Bát Xát)	Điểm giao với QL.4D (IC.19, cao tốc Nội Bài – Lào Cai)	75,5	Cấp IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến
9	ĐT.156	Khu Thương mại – công nghiệp Kim Thành	Điểm giao với ĐT.158 (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	51	Đường đô thị, cấp IV, 2 – 4 làn xe	Cải tạo nâng cấp (đã Quy hoạch thành QL.4E)
10	ĐT.156B	Xã Hợp Thành, TP. Lào Cai	Điểm giao với ĐT.155 (ngã ba Cán Tỷ, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát)	57	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
11	ĐT.157	Xã Vạn Hòa, TP. Lào Cai	Điểm giao với QL.4E (xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng)	43	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp
12	ĐT.158	Điểm giao với ĐT.156 (xã A Mú Sung, huyện Bát Xát)	Xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	70	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
13	ĐT.159	Điểm giao với QL.4 (xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai)	Điểm giao với ĐT.153 (xã Bản Liền, huyện Bắc Hà)	75,5	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
14	ĐT.160	Điểm giao với ĐT.153 (xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà)	Xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	83	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp toàn tuyến
15	ĐT.161	Xã Vạn Hòa,	Huyện Văn Yên,	61	Cấp IV, 2 làn xe	Nâng cấp

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
		TP. Lào Cai	tỉnh Yên Bái			toàn tuyến
16	ĐT.162	Điểm giao với QL.279 (xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn)	Điểm giao với ĐT.151C (đầu cầu Phố Lu, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng)	41	Cấp III – IV, 2 – 4 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
IV.	Công trình giao thông khác					
1	Đường Trịnh Tường – Phìn Hồ - Y Tý	Xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Xã Y Tý, huyện Bát Xát	30	Cấp IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
2	Đường Sa Pả - Hầu Thào	Sa Pả, thị xã Sa Pa	Hầu Thào, thị xã Sa Pa	14	Cấp III-IV, 2 làn xe	Cải tạo, nâng cấp
3	Đường Làng Giàng- Quốc lộ 70	Làng Giàng	Quốc lộ 70	22	Cấp III-IV, 2 làn xe	Xây mới
4	Đường Võ Lao - nút giao Cảng hàng không Sa Pa	Xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Nút giao Cảng hàng không Sa Pa	10	Cấp III-IV, 2 -4 làn xe	Xây mới
5	Đường kết nối đường tránh QL.4D - Sa Pa	Nút giao đường tránh QL.4D	Sa Pa	4	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Xây mới
6	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa - ĐT.161 - QL.70 - QL.279	Cảng hàng không Sa Pa	QL.279	25	Cấp III - IV, 2 - 4 làn xe	Xây mới
7	Đường Cốc Mỳ - Y Tý	Xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	Xã Y Tý, huyện Bát Xát	18	Cấp IV, 2 làn xe	Xây mới
8	Đường Tăng Loỏng - IC17 - Trần Hưng Đạo	Thị trấn Tăng Loỏng	Đường Trần Hưng Đạo, TP Lào Cai	13	Cấp III, 2 - 4 làn xe	Xây mới

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/lần xe)	Ghi chú
9	Sa Pa – Bản Dền – Thanh Kim – Bản Phùng – Tả Thành – ĐT.152 – Nút giao Phó Lu	Thị xã Sa Pa	Nút giao Phó Lu, huyện Bảo Thắng	60	Cấp IV, 2 lần xe	Xây mới
10	TP. Lào Cai - Tả Phời – Ú Sì Sung – Bản Phùng – Thanh Kim và kết nối với ĐT.152 tại Bản Dền	TP. Lào Cai	Thị xã Sa Pa	45	Cấp IV – V, 2 lần xe	Xây mới
11	Tuyến kết nối từ Sa Pa đến Bát Xát theo hướng: Sa Pa - Tả Phìn – Ngòi San – Phìn Ngan – Quang Kim – Tỉnh lộ 156 và kết nối với sân golf	Thị xã Sa Pa	Huyện Bát Xát	40	Cấp IV - V, 2 lần xe	Cải tạo, xây dựng mới
12	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa – Sa Pa	Cảng hàng không Sa Pa	Trung tâm TX. Sa Pa	48	Cấp III - 4 lần xe	Xây mới
13	Đường kết nối Cảng hàng không Sa Pa – Khu Kinh tế cửa khẩu	Cảng hàng không Sa Pa	Khu Kinh tế cửa khẩu	50	Cấp III - 4 lần xe	Xây mới
14	Xây dựng tuyến đường kết nối từ xã Dền Sáng (huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) - Sìn Súi Hồ (huyện Phong Thổ, tỉnh	Huyện Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Huyện Phong Thổ (tỉnh Lai Châu)	40	Cấp IV - V, 2 lần xe	Cải tạo, xây dựng mới

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
	Lai Châu).					
15	Xây dựng cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) – Bá Sái (Trung Quốc)	Bát Xát	Bát Xát		Vĩnh cửu	Xây mới
16	Xây dựng cầu Phú Thịnh	TP Lào Cai	TP Lào Cai		Vĩnh cửu	Xây mới
17	Xây dựng các cầu vượt sông Hồng khác	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai		Vĩnh cửu	Xây mới
18	Xây dựng cầu đường bộ qua suối Lũng Pô xã A Mú Sung huyện Bát Xát với huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; cầu qua sông Hồng tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát	Huyện Bát Xát	Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)		Vĩnh cửu	Xây mới
19	Xây dựng cầu qua sông Chảy tại lối mở Hóa Chư Phùng, huyện Si Ma Cai	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)		Vĩnh cửu	Xây mới
20	Các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn					

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)	Ghi chú
	tỉnh					
V	Các tuyến đường trục chính đô thị theo quy hoạch					
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các tuyến chính ra vào thành phố, các tuyến tránh đô thị, hình thành các đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị; nút giao phù hợp và dành quỹ đất để tạo việc phân làn được phù hợp, thuận lợi. - Quy hoạch giao phát triển thông đô thị phù hợp theo quy hoạch phát triển hạ tầng và không gian đô thị, đặc biệt ưu tiên các khu vực như: Sa Pa, Bát Xát, Bảo Thắng, Bắc Hà... - Xây dựng và kết nối hợp lý giữa các tuyến đối ngoại với giao thông đô thị; tập trung nâng cấp một số đường trục đô thị, kết hợp xây dựng mới các tuyến đường theo hướng hiện đại, có quy mô phù hợp. 					
VI	Hệ thống giao thông tỉnh					
1	<p>Bãi đỗ xe, bến xe hàng: Quy hoạch các bãi đỗ xe tỉnh, bến xe hàng nhằm đáp ứng nhu cầu dừng đỗ, quy mô căn cứ vào lượng xe của từng địa phương trong tỉnh.</p>					
2	<p>Quy hoạch Bến xe khách: Hệ thống bến xe khách có chức năng phục vụ các tuyến vận tải nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng. Trên cơ sở mạng lưới bến xe hiện tại, đặc thù giao thông của tỉnh, quy hoạch mạng lưới bến xe liên tỉnh Lào Cai phải đảm bảo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có vị trí thuận lợi, thu hút được lượng khách không chỉ ở địa phương đặt bến xe mà còn phục vụ nhu cầu đi lại của các địa phương lân cận. + Nằm gần các tuyến giao thông quan trọng của tỉnh, tuyến đường cao tốc các quốc lộ, các đường tỉnh có mật độ giao thông cao. + Phân bố về mặt địa lý hợp lý, đảm bảo tất cả khách hàng có thể trực tiếp, gián tiếp, tiếp cận một cách nhanh nhất. + Xây dựng bến xe nội tỉnh gắn kết được với các phương thức vận tải khác như: gàn ga đường sắt, gàn các điểm có nhiều tuyến giao thông xe buýt đô thị. + Quy chuẩn bến xe khách: thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách. 					

Bảng 4: Phương án phát triển mạng lưới đường sắt tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030

STT	Tuyến đường sắt	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Khổ đường sắt (mm)
1	Đường sắt nối Ga Lào Cai (Việt Nam) - Ga Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc)	4,8	Khổ lồng (1.435 và 1.000)
2	Đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng	392	1.435
3	Tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai	296	1.000
4	Đường sắt Phố Lu - Cam Đường	25	1.000
5	Di dời đường sắt vận tải quặng Cam Đường - Đồng Hồ ra khỏi trung tâm đô thị	25	1.000
6	Đường sắt nối Ga Phố Lu - Ga Xuân Giao - Khu mỏ Apatit Lào Cai	15	1.000
7	Đường sắt nối cảng cạn Lào Cai - Ga Lào Cai	3	Khổ lồng (1.435 và 1.000)

(*) **Ghi chú:** Chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

**Bảng 5: Phương án phát triển
kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030**

STT	Công trình	Quy mô	Cấp kỹ thuật/công suất
A	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Tuyến đường thủy nội địa trên sông Hồng từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166 km	Cấp III
B	Cảng hàng hóa	Cỡ tàu tiếp nhận (tấn)	Công suất tối thiểu (1.000 tấn/năm)
	Cụm cảng Lào Cai	400 - 600	1.600
1	Cảng Lục Cầu (Kim Thành)		300
2	Cảng Phố Mới		400
3	Cảng Phố Lu		300
4	Cảng Bảo Hà		300
5	Cảng khác		300
C	Âu thuyền kết hợp thủy điện	Tại xã Cam Cọn, Thái Niên	

Bảng 6: Thực trạng hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020

STT	Danh mục	Địa chỉ	Diện tích chiếm đất	Diện tích kinh doanh	Phân hạng	Tính chất công trình			Số điểm kinh doanh	Số hộ kinh doanh cố định
						Kiên cố	Bán kiên cố	Lán tạm		
I	TP. PHỐ LÀO CAI (13)		95.628	74.093					2.639	2.622
1	Chợ Cốc Lều	Phường Cốc Lều	7.525	7.525	II	X			690	690
2	Chợ Du lịch Lào Cai	Phường Lào Cai	11.400	11.400	II	X			502	502
3	Chợ Kim Tân	Phường Kim Tân	7.311	7.311	II	X			375	375
4	Chợ Góc Mít	Phường Kim Tân	5.723	5.723	II	X			361	361
5	Chợ Duyên Hải	Phường Duyên Hải	6.480	1.860	III	X			117	117
6	Chợ Pom Hán	Phường Pom Hán	6.191	6.191	II	X			233	233
7	Chợ Châu Úy	Phường Bắc Cường	22.876	6.000	II	X			76	76
8	Chợ Bình Minh	Phường Pom Hán	13.000	13.000	III		X		93	93
9	Chợ xã Cam Đường	Xã Cam Đường	1.000	1.000	III		X		47	47
10	Chợ Hợp thành - Tả Phời	Xã Hợp Thành	5.000	5.000	III	X			44	44
11	Chợ Nam Cường (B6)	Phường Nam Cường	6.153	6.153	III			X	45	45
12	Chợ Thống Nhất	Phường Xuân Tăng	1.000	700	III			X	20	3
13	Chợ Cốc San	Xã Cốc San	2.230	2.230	III	X			36	36
II	H. BẢO THẮNG (14)		73.516	70.410					912	912
1	Chợ Trung tâm huyện	Thị trấn Phố Lu	5.000	5.000	II	X			170	170
2	Chợ thị trấn Phố Lu	Thị trấn Phố Lu	3.000	3.000	III	X			66	66
3	Chợ Phong Niên	Xã Phong Niên	5.000	5.000	III	X			50	50
4	Chợ Xuân Giao	Xã Xuân Giao	5.000	5.000	III	X			65	65
5	Chợ Tăng Loỏng	T.T. Tăng Loỏng	4.000	4.000	III			X	12	12
6	Chợ Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	5.000	5.000	III	X			27	27
7	Chợ Gia Phú	Xã Gia Phú	12.000	12.000	III		X		100	100
8	Chợ Phong Hải 1	TT. Phong Hải Km 27	6.000	6.000	III	X			113	113
9	Chợ Phong Hải 2	TT. Phong Hải Km 20	3.500	3.500	III		X		95	95
10	Chợ Bắc Ngâm	Xã Xuân Quang	5.000	5.000	III	X			30	30

STT	Danh mục	Địa chỉ	Diện tích chiếm đất	Diện tích kinh doanh	Phân hạng	Tính chất công trình			Số điểm kinh doanh	Số hộ kinh doanh cố định
						Kiên cố	Bán kiên cố	Lán tạm		
V	H. SI MA CAI (4)		29.300	15.487					305	305
1	Chợ Trung tâm huyện	Thị trấn Si Ma Cai	13.300	6.882	II	X			50	50
2	Chợ Cốc Cù	Xã Bản Mế	2.350	1.365	III			X	20	20
3	Chợ Cán Cầu	Xã Cán Cầu	2.370	1.240	III			X	60	60
4	Chợ Sín Chéng	Xã Sín Chéng	11.280	6.000	III		X		175	175
VI	H. VĂN BÀN (5)		20.100	13.420					361	361
1	Chợ Trung tâm huyện	Thị trấn Khánh Yên	4.700	4.700	III	X			60	60
2	Chợ Văn Sơn	Xã Võ Lao	1.000	1.000	III	X			50	50
3	Chợ Võ Lao	Xã Võ Lao	4.000	4.000	III	X			200	200
4	Chợ Minh Lương	Xã Minh Lương	2.000	2.000	III		X		11	11
5	Chợ Khánh Yên Hạ	Xã Khánh Yên Hạ	8.400	1.720	III		X		40	40
VII	H. BÁT XÁT (7)		24.697	24.697					692	692
1	Chợ Trung tâm huyện	Thị trấn Bát Xát	3.396	3.396	II		X		152	152
2	Chợ Bản Vược	Xã Bản Vược	6.440	6.440	III	X			102	102
3	Chợ Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường	3.845	3.845	III		X		128	128
4	Chợ Bản Xèo	Xã Bản Xèo	2.250	2.250	III		X		75	75
5	Chợ Quang Kim	Xã Quang Kim	3.000	3.000	III		X		15	15
6	Chợ Mường Hum	Xã Mường Hum	3.414	3.414	III	X			157	157
7	Chợ Ý Tý	Xã Ý Tý	2.352	2.352	III	X			63	63
VIII	H. BẢO YÊN (7)		19.100	19.100					574	574
1	Chợ TT Phố Ràng	Thị trấn Phố Ràng	4.000	4.000	II	X			244	244
2	Chợ Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô	5.000	5.000	III	X			50	50
3	Chợ Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	1.500	1.500	III		X		45	45
4	Chợ Bảo Hà	Xã Bảo Hà	1.800	1.800	III		X		80	80
5	Chợ Điện Quan	Xã Điện Quang	2.000	2.000	III		X		70	70

STT	Danh mục	Địa chỉ	Diện tích chiếm đất	Diện tích kinh doanh	Phân hạng	Tính chất công trình			Số điểm kinh doanh	Số hộ kinh doanh cố định
						Kiên cố	Bán kiên cố	Lán tạm		
6	Chợ Long Khánh	Xã Phúc Khánh	1.500	1.500	III	X			55	55
7	Chợ Trâu Tân Dương	Xã Tân Dương	3.300	3.300	III			X	30	30
IX	H. SA PA (3)		13.537	12.737					392	384
1	Chợ Văn hóa Sa Pa	Phường Sa Pa	8.537	8.537	II	X			352	371
2	Chợ Tả Phìn	Xã Tả Phìn	3.000	3.000	III			X	25	8
3	Chợ Thanh Phú	Xã Mường Bo	2.000	1.200	III		X		15	5
Tổng cộng: 72			355.360	305.826					7.251	7.167

Bảng 7: Thực trạng hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020

STT	Loại hình	Địa chỉ	Tên doanh nghiệp quản lý siêu thị	Hạng siêu thị	Diện tích đất XD (m ²)	D.tích kinh doanh (m ²)	Năm bắt đầu hoạt động
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)
	SIÊU THỊ						
1	Đức Huy Plaza	Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai	Công ty TNHH Thương mại Tân Hưng	III	14,000	10.456	2013
2	Siêu thị sách công ty Sách	254 Hoàng Liên, TP Lào Cai	Công ty CP Sách - Thiết Bị Trường học Lào Cai	III	460	460	2000
3	Siêu thị sách Mặt Trời	255 Hoàng Liên, TP Lào Cai	Công ty CP Sách Thiết bị giáo dục Lào Cai	III	540	540	2010
4	Siêu thị sách Phương Anh	Số 52 Khu Đô Thị Bitexco, Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai	Công ty TNHH MTV Tùng Phương	III	350	350	2007
5	Siêu thị Thành Công Lào Cai	Số 002 Đường Nhạc Sơn, TP Lào Cai	Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ Thành Công	III	1439	871	2014
6	Siêu thị Thành Công Sa Pa	Số 141 đường Thạch Sơn, TT. Sa Pa, H. Sa Pa		III	450	450	2019
7	Siêu thị Mai Long	Số 437 đường Hoàng Liên, P. Kim Tân, TP. Lào Cai	Công ty TNHH TM Mai Long	III	550	550	2017
8	Siêu thị Xuân Trường	Đường Ngũ Chỉ Sơn, TT. Sa Pa	DNTN Xuân Trường	III	500	500	2009
9	Siêu thị Thành Công Bảo Thắng	TT. Phó Lu, H. Bảo Thắng	Công ty TNHH MTV đầu tư dịch vụ Thành Công	III	2.000	1.500	2018

Bảng 8: Thực trạng trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020

STT	Trung tâm Thương mại	Địa chỉ	Tên đơn vị/DN quản lý	Diện tích đất XD (m ²)	Diện tích kinh doanh (m ²)	Năm đi vào hoạt động	Dự kiến phát triển trong 5 - 10 năm tới	
							Mở rộng, nâng cấp	Chuyển đổi mục đích KD
1	TTTM Biti's	Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai	Cty Biti's	2.100	22.500	2006	x	
2	Trung tâm Hội chợ triển lãm Thương mại Kim Thành	Khu TMCN Kim Thành	Trung tâm KC&XTTM	2,69	2005	Trung tâm Hội chợ triển lãm Thương mại Kim Thành		

Bảng 9: Danh mục công trình thủy điện đã phát điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
I	CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH			1080,35				
1	Cốc San Hạ	Cốc San, TP Lào Cai	Công ty CP Khoáng sản Lào Cai	3,7	T02/2004	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°56'45" 22°26'25"	103°56'44" 22°26'54"
2	Ngòi Xan 1	Phìn Ngan, Bát Xát	Công ty CP thủy điện Leader Nam Tiến	10,5	T8/2007	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	Đập chính: 103°51'24" 22°27'29" Đập phụ: 103°51'33" 22°28'30"	103°52'17" 22°28'23"
3	Ngòi Xan 2	Phìn Ngan, Bát Xát		8,1	T6/2008	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°50'11" 22°28'04"	103°51'30" 22°28'27"
4	Vạn Hồ	Quang Kim, Bát Xát		4,5	T9/2010	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°52'22" 22°28'23"	103°53'23" 22°29'01"
5	Sùng Vui	Phìn Ngan, Bát Xát		18,0	T12/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°49'15" 22°26'03"	103°51'19" 22°27'23"
6	Trung Hồ	Phìn Ngan, Bát Xát		8,4	T12/2013	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°49'01" 22°27'42"	103°50'07" 22°28'03"
7	Nậm Hồ	Dền Thàng, Bát Xát	Công ty CPPTNL Đông Nam á	7,5	T02/2009	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°40'49" 22°33'51"	103°42'06" 22°31'42"
8	Phú Mậu 1	Liên Phú, Văn Bàn	Công ty TNHH Tân An	2,4	T9/2008	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°20'09" 21°57'55"	104°20'09" 21°58'40"
9	Phú Mậu 2	Liên Phú, Văn Bàn		1,8	T10/2006	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°19'42" 21°58'56"	104°19'37" 21°59'22"
10	Phú Mậu 3	Liên Phú, Văn Bàn		1,4	T7/2007	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°19'39" 21°59'23"	104°19'06" 21°59'58"

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
11	Nậm Tha 6	Nậm Tha, Văn Bàn	Công ty CP Phát triển Năng lượng Minh Long	6,0	T7/2007	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°23'17" 21°56'38"	104°23'52" 21°57'11"
12	Cốc Đàm	Nậm Khánh, Bắc Hà	Công ty TNHH XD Hoàng Sơn	7,5	T6/2008	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°19'03" 22°24'52"	104°18'45" 22°23'59"
13	Suối Trát	TT Tầng Loong, Bảo Thắng	Công ty TNHH XD&TM Tân Bình Minh	2,4	T10/2008	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°06'23" 22°17'26"	104°07'15" 22°18'00"
14	Ngòi Đường 2	Tả Phời, TP Lào Cai	Công ty CP Thủy điện Lào Cai	5,0	T12/2007	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°57'41" 22°22'09"	103°59'11" 22°23'21"
15	Thải Giàng Phố	Thải Giàng Phố, Bắc Hà	Công ty TNHH Anh Nguyên	1,5	T6/2009	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°18'22" 22°31'20"	104°18'39" 22°31'08"
16	Nậm Khoá 3	Nậm Xé, Văn Bàn	Công ty CP Linh Linh	18,0	T9/2010	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°58'47" 22°03'34"	103°59'34" 22°02'27"
17	Tà Lạt	Bản Lầu, Mường Khương	Công ty CP Đầu tư XD thương mại Mạnh Trường	3,0	T12/2010	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°03'45" 22°34'03"	104°03'19" 22°33'21"
18	Mường Hum	Bản Xèo, Bát Xát	Công ty CP Thủy điện Mường Hum	32,0	T01/2011	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°42'50" 22°32'25"	103°44'23" 22°32'26"
19	Ngòi Đường 1	Tả Phời, TP Lào Cai	Công ty CP Thủy điện Lào Cai	6,4	T11/2011	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°56'45" 22°21'05"	103°57'44" 22°22'08"
20	Sử Pán 2	Bản Hồ, Sa Pa	Công ty CP TĐ Sử Pán 2	34,5	T12/2011	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°56'25" 22°16'19"	103°57'45" 22°15'51"
21	Nậm Khánh	Bản Liền, Bắc Hà	Công ty CP Sông Đà 9	12,0	T12/2011	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°23'48" 22°29'46"	104°22'25" 22°29'17"
22	Bắc Hà	Cốc Ly, Bắc Hà	Công ty CP TĐ Bắc Hà	90,0	T9/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°11'41" 22°30'24"	
23	Nậm Phàng	Nậm Khánh, Bắc Hà	Công ty CP NL Bắc Hà	36,0	T10/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°20'27" 22°26'47"	104°19'10" 22°25'12"
24	Tà Lối 3	Nậm Pung, Bát Xát	Công ty ĐTXD Hạ tầng & Giao thông	7,5	T11/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°41'26" 22°30'24"	103°41'55" 22°31'32"

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
25	Nậm Mu	Nậm Xé, Văn Bàn	Công ty CP ĐT&PTNL Hồng Hà	10,0	T11/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°59'26" 22°00'31"	103°59'55" 22°02'21"
26	Séo Choong Hồ	Tả Van, Sa Pa	Công ty TNHH ĐT&ĐL Việt-Trung (V.C Power)	22,0	T12/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°53'46" 22°14'52"	103°56'20" 22°16'16"
27	Nậm Pung	Nậm Pung, Bát Xát	Công ty CPTĐ Nậm Pung	9,3	T12/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°43'14" 22°30'12"	103°42'44" 22°31'36"
28	Nậm Tha 5	Nậm Tha, Văn Bàn	Công ty CP thủy điện Nậm Tha	13,5	T12/2012	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°22'50" 21°55'29"	104°23'17" 21°56'11"
29	Lao Chải	Lao Chải, Sa Pa	Công ty TNHH thủy điện Hồng Ngọc	2,4	T5/2013	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°51'36" 22°18'36"	103°52'27" 22°18'37"
30	Tà Thàng	Gia Phú, Bảo Thắng	Công ty CP Điện VIETRACIMEX Lào Cai	60,0	T10/2013	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°01'19" 22°17'55"	104°03'34" 22°19'27"
31	Nậm Tha 4	Nậm Tha, Văn Bàn	Công ty CP thủy điện Nậm Tha	17,0	T12/2013	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°22'19" 21°54'31"	104°22'37" 21°55'29"
32	Ngòi Phát	Bản Vượt, Bát Xát	Công ty CPĐT&PTĐ Miền Bắc II (NEDI-2JSC)	72,0	T11/2014	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°44'36" 22°33'16"	103°47'49" 22°36'12"
33	Tà Loi 2	Trung Lèng Hồ, Bát Xát	Công ty ĐTXD Hạ tầng và Giao thông	12,0	T4/2016	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°39'55" 22°29'15"	103°41'11" 22°30'10"
34	Cốc San	Cốc San, TP Lào Cai	Công ty CP NL tái tạo Lào Cai Vietnam	29,7	T4/2016	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°54'19" 22°24'50"	103°56'45" 22°26'21"
35	Vĩnh Hà	Thượng Hà, Bảo Yên	Công ty CP ĐTXD&TM Quốc tế (ICT)	21,0	T8/2016	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°26'29" 22°18'33"	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
36	Nậm Tha 3	Nậm Tha, Văn Bàn	Công ty CP thủy điện Nậm Tha	18,0	T12/2016	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°23'54" 21°57'05"	104°22'16" 21°54'26"
37	Bắc Nà	Thải Giàng Phố, Bắc Hà	Công ty CP Điện Bắc Nà	17,0	T01/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°20'10" 22°30'28"	104°21'20" 22°28'43"
38	Suối Chăn 2	Võ Lao, Văn Bàn	Công ty CP ĐT Năng lượng VIDIFI	16,0	T7/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°13'53" 22°08'53"	104°08'19" 22°09'37"
39	Tu Trên	Nậm Xé, Văn Bàn	Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	2,8	T7/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°01'21" 22°03'10"	104°01'38" 22°02'12"
40	Nậm Khắt	Thâm Dương, Văn Bàn	Công ty CP PTNL Đông Nam Á	7,5	T9/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°05'40" 22°04'59"	104°06'37" 22°03'37"
41	Nậm Xây Luông	Nậm Xây & Minh Lương, Văn Bàn	Công ty CP Phát triển năng lượng Hà Thành	15,5	T12/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°04'19" 22°59'23"	104°04'31" 22°03'34"
42	Nậm Toóng	Bản Hồ, Sa Pa	Công ty TNHH MTV thủy điện Sa Pa	34,0	T12/2017	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°56'40" 22°13'21"	103°57'42" 22°15'47"
43	Nậm Cùn	Thanh Phú, Sa Pa	Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299	40,0	T2/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°59'05" 22°15'57"	104°00'21" 22°17'24"
44	Minh Lương	Thâm Dương, Văn Bàn	Công ty CP PT Năng lượng Minh Lương	30,0	T4/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°05'24" 22°02'39"	104°06'59" 22°03'25"
45	Nậm Nhùn 1	Phú Nhuận, Bảo Thắng	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn	7,0	T5/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°07'45" 22°14'00"	104°08'18" 22°15'03"
46	Nậm Xây Nội 2	Nậm Xây, Văn Bàn	Công ty CP TĐ Nậm Xây Nội 2	15,0	T8/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°02'47" 21°57'38"	104°03'39" 21°58'21"
47	Nậm Cùn 2	Thanh Phú, Sa Pa	Công ty CP ĐT & XD 299	6,8	T8/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°00'22" 21°17'26"	104°00'42" 22°17'36"
48	Nậm Xây Luông 4-5	Nậm Xây, Văn Bàn	Công ty CP thủy điện Nậm Xây	30,0	T12/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°07'58" 21°57'18"	104°04'44" 22°58'54"
49	Sử Pán 1	Sử Pán, Sa Pa	Công ty CP Công nghiệp Việt Long	30,0	T12/2018	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°54'52" 22°17'27"	103°56'05" 22°16'30"

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
50	Phổ Cũ	Bản Vược, Bát Xát	Công ty cổ phần phát triển Thăng Long - Phổ cũ	4,0	T4/2019	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°49'35'' 22°34'50''	103°50'02'' 22°35'10''
51	Nậm Nhùn 2	Phú Nhuận, Bảo Thắng	Công ty TNHH XD Hoàng Sơn	10,0	T6/2019	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°06'55'' 22°12'58''	103°08'10'' 22°14'02''
52	Nậm Xây Luông 3	Nậm Xây, Văn Bàn	Công ty CP Phát triển năng lượng Hà Thành	13,5	T8/2019	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°09'11'' 21°56'33''	104°08'13'' 21°57'10''
53	Bản Xèo	Bản Xèo, Bát Xát	Công ty CP TĐ Mường Hum	2,8	T8/2019	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°44'20'' 22°31'00''	103°44'45'' 22°31'50''
54	Mường Khương	Dìn Chín, Mường Khương	Công ty CP ĐT và XD Số 18.3	8,2	T12/2019	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°11'13'' 22°44'43''	104°11'36'' 22°44'14''
55	Minh Lương Thượng	Xã Thảm Dương, Văn Bàn	Công ty CP phát triển Thủy điện	16,0	T2/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°04'45'' 22°01'38''	104°05'03'' 22°02'08''
56	Bắc Nà 1	Thái Giàng Phố, Bắc Hà	Công ty CP Điện Bắc Nà	2,8	T3/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°19'56'' 22°31'02''	104°19'48'' 22°30'39''
57	Bắc Cuông	Xuân Hòa, Bảo Yên	Công ty CPNL Phúc Thái	5,8	T3/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°28'52'' 22°19'18''	
58	Ngòi Phát mở rộng	Bản Vược, Bát Xát	Công ty CPĐT&PTĐ Miền Bắc II (NEDI-2JSC)	12,0	T5/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103°47'46'' 22°36'14''	
59	Suối Chút 2	Dương Quý, Văn Bàn	Công ty CPĐT&XD Cộng Lực	3,0	T6/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°11'57'' 22°03'39''	104°12'08'' 22°03'56''
60	Nậm Phàng B	Nậm Khánh, Bắc Hà	Công ty CP NL Bắc Hà	4,5	T4/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°20'47'' 22°28'05''	104°20'33'' 22°27'42''
61	Suối Chăn 1	Làng Giàng, Văn Bàn	Công ty CP ĐTXD & PT Năng Lượng (PDCI)	30,0	T11/2020	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°12'23'' 22°06'42''	104°13'01'' 22°07'31''
62	PaKe	Sán Chải, Si Ma Cai	Công ty CP Sông Đà 9	26,0	T1/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104°20'10'' 22°41'53''	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Công suất (MW)	Thời gian hoàn thành	Tình hình triển khai dự án	Tọa độ	
							Đập đầu mối	Nhà máy
63	Nậm Khắt mở rộng	Thảm Dương, Văn Bàn	Công ty PTNL Đông Nam Á	6,0	T1/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	Sử dụng Đập, hồ chứa cùng TĐ Nậm Khắt 104 ⁰ 06'37", 22 ⁰ 03'38"	
64	Pờ Hồ	Trung Lèng Hồ, Bát Xát	Công ty ĐTXD Hạ tầng và Giao thông	13,2	T2/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103 ^o 40'01" 22 ^o 27'31"	103 ^o 39'54" 22 ^o 28'55"
65	Nậm Lúc	Nậm Lúc, Bắc Hà	Công ty CP TĐ Đông Nam Á Nậm Lúc	24,0	T2/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104 ^o 22'48" 22 ^o 21'22"	
66	Bản Hồ	Bản Hồ, Sa Pa	Công ty CP Công nghiệp Việt Long	10,0	T2/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	103 ^o 58'32" 22 ^o 15'40"	
67	Phúc Long	Long Khánh, Bảo Yên	Công ty CP thủy điện Phúc Long	22,0	T6/2021	Đã phát điện, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh tế	104 ^o 32'31" 22 ^o 12'03"	

Bảng 10: Công suất cấp nước sinh hoạt, cấp nước công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 – 2030

STT	Khu vực cấp nước	Công suất nước cấp nước tối thiểu đến năm 2030 (m ³ /ngày.đêm)	Định hướng công suất nước cấp nước đến năm 2050 (m ³ /ngày.đêm)
I	Cấp nước đô thị	155.000	215.000
1	Thành phố Lào Cai	80.000	90.000
2	Thị xã Sa Pa	21.000	25.000
3	Đô thị Bắc Hà	4.500	6.000
4	Đô thị Phố Lu	9.000	11.000
5	Đô thị Bát Xát	7.000	12.000
6	Đô thị Khánh Yên	5.500	11.000
7	Đô thị Tảng Loỏng	3.000	7.000
8	Đô thị Phố Ràng	6.000	11.000
9	Đô thị Mường Khương	3.000	5.000
10	Đô thị Si Ma Cai	1.500	4.500
11	Bảo Hà – Tân An	1.500	3.000
12	Y Tý	2.000	7.000
13	Võ Lao - Nậm Mả	2.000	6.000
14	Bảo Nhai	2.000	4.500
15	Bản Lầu	2.000	1.500
16	Mường Bo	2.000	4.500
17	Trịnh Tường	3.000	6.000
II	Cấp nước nông thôn	122.700	160.600
III	Cấp nước công nghiệp	73.000	150.000
	Tổng công suất cấp nước toàn tỉnh	350.700	525.600

**Bảng 11: Công suất xử lý nước thải
trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

STT	Khu vực	Công suất xử lý nước thải tối thiểu đến năm 2030 (m ³ /ngày.đêm)	Định hướng công suất xử lý nước thải đến năm 2050 (m ³ /ngày.đêm)
I	Đô thị		
1	Thành phố Lào Cai	43.500	65.000
2	Thị xã Sa Pa	11.500	18.000
3	Đô thị Bắc Hà	2.500	4.500
4	Đô thị Phố Lu	5.000	8.000
5	Đô thị Bát Xát	3.800	8.700
6	Đô thị Khánh Yên	3.000	8.000
7	Đô thị Tả Loang	1.600	5.000
8	Đô thị Phố Ràng	3.200	8.000
9	Đô thị Mường Khương	1.600	3.600
10	Đô thị Si Ma Cai	1.000	3.300
11	Đô thị Bảo Hà – Tân An	1.000	2.200
12	Đô thị Y Tý	1.100	5.000
13	Khu vực Võ Lao - Nậm Mả	1.100	4.300
14	Khu vực Bảo Nhai	1.100	3.200
15	Khu vực Bản Lầu	1.100	1.100
16	Khu vực Mường Bo	1.100	3.200
17	Khu vực Trịnh Tường	1.600	4.300
II	Xử lý nước thải công nghiệp	73.000	150.000

Bảng 12: Phương án xây mới, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 – 2030

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã	Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã
I	Bắc Hà	5 công trình	Xã Thái Giàng Phố, Cốc Lầu, Bản Liền, Nậm Khánh	3 công trình	Xã Bản Cái, Lùng Phình, Nậm Khánh
II	Bảo Thắng	5 công trình	Xã Phong Hải, Xuân Giao, Bản Cầm, Xuân Quang	6 công trình	Xã Phú Nhuận, Thái Niên, Phong Niên, thị trấn Tăng Loỏng, Sơn Hải và Sơn Hà
		09 hồ thủy lợi	Xã Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Niên, Xuân Giao, Thái Niên		
III	Bát Xát	5 công trình	Xã Sàng Ma Sáo, Trịnh Tường, Trung Lèng Hồ, Y Tý, A Lù	4 công trình	Xã Y Tý, Bản Qua và Mường Hum
IV	Bảo Yên	5 công trình	Xã Nghĩa Đô, Tân Tiến, Xuân Thượng, Bảo Hà	6 công trình	Xã Kim Sơn, Nghĩa Đô, Yên Sơn, Bảo Hà, Tân Dương
		3 hồ chứa	Xã Vĩnh Yên, Tân Dương, Nghĩa Đô	01 hồ chứa	Thị trấn Phố Ràng
V	Mường Khương	4 công trình	Xã Nậm Lư, Dìn Chìn, La Pán Tẩn, Lùng Vai	6 công trình	Xã Lùng Khẩu Nhìn và Thanh Bình, Bản Sen
		01 hồ chứa	Xã La Pán Tẩn	Xây dựng mới 03 hồ	Xã Tả Ngải Chồ, Lùng Khẩu Nhìn, Pha Long
VI	Thành phố Lào Cai	01 công trình	Xã Thống Nhất	01 công trình	Xã Tả Phời
VII	Si Ma Cai	1 công trình	Xã Nàn Sán	3 công trình	Xã Nàn Sán, Lùng Thẩn, Quan Hồ Thẩn
		3 hồ chứa	Xã Sín Chéng, Sán Chải, Thảo Chư Phìn	3 hồ chứa	Xã Sán Chải, Thảo Chư Phìn, thị trấn Si Ma Cai
VIII	Thị xã Sa Pa	2 công trình	Phường Cầu Mây	2 công trình	Xã Liên Minh, Trung Chải

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025		Giai đoạn 2026 - 2030	
		Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã	Số lượng tối thiểu công trình xây dựng, nâng cấp, sửa chữa	Đảm bảo tưới, tiêu cho khu vực các xã
IX	Văn Bàn	5 công trình	Xã Làng Giàng, Khánh Yên Thượng, Liêm Phú, Khánh Yên Hạ, Võ Lao, Minh Lương, thị trấn Khánh Yên	9 công trình	Xã Liêm Phú, Minh Lương, Nậm Mả, Thảm Dương, Nậm Xây, Làng Giàng và thị trấn Khánh Yên
		4 hồ thủy lợi	Xã Khánh Yên Hạ, Võ Lao, Khánh Yên Trung	2 hồ thủy lợi	Xã Khánh Yên Thượng, Dương Quỳnh

Bảng 13: Công trình trạm biến áp và đường dây điện đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030					
		Trạm		Đường dây			
		Máy	Công suất (MVA)	Chiều dài đường dây 4 mạch (km)	Chiều dài đường dây 2 mạch (km)	Chiều dài đường dây 1 mạch (km)	Tổng cộng
	Tổng cộng	939	7.860	7,0	526,0	2941,3	3.474,3
I	Lưới 500 kV	3	2.700	0,0	49,5	0,0	49,5
II	Lưới điện 220kV	8	2.000	5,0	130,0	0,0	135,0
III	Lưới điện 110kV + Lưới điện 35kV đấu nối thủy điện	110	2.717	2,0	239,5	410,6	652,1
	Vùng 1	26	1.082	0,5	68,0	22,7	91,2
1	Thành phố Lào Cai	11	601	0	6	0	6,0
2	Huyện Bảo Thắng	5	223	0,5	37	2,5	40,0
3	Huyện Bảo Yên	10	258	0,0	25	20,2	45,2
	Vùng 2	66	1.315	1,5	166	206	373,9
4	Huyện Bát Xát	26	514	1,5	47,5	100	149,0
5	Thị xã Sa Pa	12	153	0	96	32	128,0
6	Huyện Văn Bàn	28	647,5	0	22,5	74,4	96,9
	Vùng 3	18	320	0	6	182	187,0
7	Huyện Bắc Hà	8	148	0	5,5	38,5	44,0
8	Huyện Si Ma Cai	3	41	0	0	67,5	67,5
9	Huyện Mường Khương	7	131	0	0	75,5	75,5
IV	Lưới điện trung áp và hạ áp phân phối	818	443	0	107	2.531	2.637,7
1	Đường dây trung áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	107	428	535,0
2	Trạm biến áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo)	818	443	0	0	0	0,0
3	Đường dây hạ áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp)	0	0	0	0	2102,7	2.102,7

Bảng 14: Danh sách các điểm du lịch và dự kiến giai đoạn công nhận điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Điểm du lịch/Địa phương	Giai đoạn công nhận (năm)			
		Trước 2021	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
I	Thành phố Lào Cai				
1	Cửa khẩu quốc tế Lào Cai, Phường Lào Cai				
2	Chợ Cốc Lếu, đường Hồng Hà, phường Cốc Lếu.		x		
3	Đền Mẫu, tổ 4, phường Lào Cai	x			
4	Đền Thượng, phường Lào Cai	x			
5	Đền Đồi Cô, Chùa Cam Lộ, phường Bình Minh	x			
7	Điểm du lịch tại xã Tả Phời, Hợp Thành		x		
8	Chợ văn hóa vùng cao Tả phời – Hợp Thành		x		
9	Công viên Hồ Chí Minh, phường Lào Cai		x		
10	Chợ du lịch Lào Cai, phường Lào Cai			x	
11	Cửa khẩu Quốc tế Kim Thành			x	
12	Du lịch cộng đồng xã Cốc San				x
13	Quần thể Đền Quan, Đền Cắm, phường Phố Mới	x			
14	Đền Vạn Hòa, xã Vạn Hòa	x			
15	Tháp ở khu vực Cửa khẩu Kim Thành, phường Duyên Hải			x	
16	Công viên Hồ Chí Minh, phường Bắc Cường			x	
II	Thị xã Sa Pa				
1	Thác Bạc, phường Ô Quý Hồ	x			
2	Cổng trời – Trạm Tôn			x	
3	Nhà thờ đá, phường Sa Pa				x
4	Núi Hàm Rồng, phường SaPa	x			
5	Điểm du lịch Cát Cát, xã Hoàng Liên, thị xã Sa Pa	x			
6	Bản Tả Van, xã Tả Van	x			
7	Điểm du lịch Tả Phìn, xã Tả Phìn	x			
8	Vườn Quốc gia Hoàng Liên		x		
9	Núi Fansipan, Vườn quốc gia Hoàng Liên		x		
10	Bản Nậm Sang, xã Liên Minh			x	
11	Bản Dền, xã Bản Hồ		x		
12	Khu chạm khắc đá cổ SaPa, xã Tả Van, Mường Hoa		x		

STT	Điểm du lịch/Địa phương	Giai đoạn công nhận (năm)			
		Trước 2021	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
13	Điểm du lịch Thung lũng Mường Hoa	x			
14	Đèo Ô Quy Hồ		x		
15	Chợ Sa Pa, phường Sa Pa		x		
16	Điểm du lịch Má Tra, phường Hàm Rồng	x			
17	Suối Hồ - Má Tra			x	
18	Móng Sến			x	
19	Y Linh Hồ, xã San Sả Hồ				x
21	Bản Nậm Cang, Nậm Nhùn xã Liên Minh			x	
22	Bản Sín Chải xã Mường Bo	x			
23	Đền Hàng Phố, Thượng, Mẫu		x		
24	Thôn Sáo Mỹ Tỷ, xã Tả Van		x		
25	Điểm du lịch Động Tả Phìn, xã Tả Phìn			x	
26	Tu Viên Tả Phìn, xã Tả Phìn				x
27	Đền Cô Bé, xã Tả Van			x	
28	Điểm du lịch Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Giàng Phình		x		
29	Thung lũng xanh, đường Điện Biên Phủ		x		
30	Vườn đá Tả Phìn, xã Tả Phìn		x		
31	Suối Vàng – Thác Tình yêu, xã San Sả Hồ	x			
32	Rừng Già	x			
33	Vườn hồng mộng mơ Sa Pa, phường Ô Quý Hồ	x			
34	Vườn hoa hồng cổ Sa Pa, phường Sa Pa	x			
III	Huyện Bát Xát				
1	Quần thể Hang động Mường Vi, xã Mường Vi		x		
2	Chợ Mường Hum	x			
3	Thôn Choản Thèn Xã Y Tý		x		
4	Xã Sàng Ma Sáo			x	
5	Xã Dền Sáng	x			
6	Xã Ngải Thâu – A Lù				x
7	Cột cờ Lũng Pô	x			
8	Cao nguyên Phìn Hồ, Y Tý				x
9	Rừng nguyên sinh Y Tý		x		
10	Trung tâm xã Bản Xèo	x			
11	Thôn Lao Chải	x			
12	Cột cờ Lũng Pô		x		
IV	Huyện Bắc Hà				

STT	Điểm du lịch/Địa phương	Giai đoạn công nhận (năm)			
		Trước 2021	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
1	Núi Cô Tiên, thị trấn Bắc Hà		x		
2	Chợ Bắc Hà, thị trấn Bắc Hà		x		
3	Quần thể di tích Thành cổ Trung Đô, đền Trung Đô và thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai		x		
5	Hang Tiên, Bảo Nhai, Cốc Ly			x	
6	Dinh Hoàng A Tưởng, thị trấn Bắc Hà	x			
7	Chợ Cốc Ly, xã Cốc Ly		x		
8	Động Tả Lùng Phình, xã Lùng Phình			x	
9	Thác Sông Lắm, xã Tả Củ Tỷ			x	
10	Quần thể cây Nghiến 1000 năm tuổi xã Cốc Ly			x	
11	Đồi chè cổ thụ, xã Hoàng Thu Phố			x	
12	Điểm ngắm bình minh và hoàng hôn trên Đồi Ngải Thầu, xã Na Hối			x	
13	Động Thiên Long, xã Tả Van Chư		x		
14	Chợ phiên Bắc Hà	x			
15	Thôn Trung Đô, xã Bảo Nhai	x			
16	Thung lũng hoa Bắc Hà	x			
V	Huyện Mường Khương				
1	Hang động Hàm Rồng (Na Bủ), thị trấn Mường Khương	x			
2	Chợ Mường Khương, thị trấn Mường Khương		x		
3	Xã Pha Long	x			
4	Xã Cao Sơn	x			
5	Thôn Vang Leng, xã Tung Chung Phố	x			
6	Hang động Na Măng (thôn Pao Chải, xã Pha Long)	x			
7	Chợ phiên Tả Gia Khâu gắn với làng văn hóa Pạc Tà, xã Tả Gia Khâu			x	
8	Thác nước Tà Lâm, thị trấn Mường Khương			x	
9	Chợ phiên Lùng Khẩu Nhìn gắn với làng văn hóa Na Vang			x	
10	Hồ sinh thái Na Ri và nương chè xã Bản Xen			x	
11	Hồ sinh thái Tảo Giàng và nương chè xã Lùng Vai			x	
VI	Huyện Si Ma Cai				
1	Chợ Si Ma Cai, xã Si Ma Cai			x	
2	Chợ Cán Cấu, xã Cán Cấu		x		

STT	Điểm du lịch/Địa phương	Giai đoạn công nhận (năm)			
		Trước 2021	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
3	Xã Thần Sán			x	
4	Xã Bản Mế		x		
5	Chợ Sín Chéng, xã Sín Chéng		x		
6	Xã Sín Chéng			x	
VII	Huyện Bảo Thắng				
1	Thác Đầu Nhuận, xã Phú Nhuận		x		
2	Di tích lịch sử Đồn Phố Lu			x	
3	Thác Phong Hải, Quốc lộ 70, Bảo Thắng		x		
VIII	Huyện Văn Bàn				
1	Khu di tích Pú Gia Lan, xã Khánh Yên Thượng			x	
2	Đền Ken, xã Chiềng Ken			x	
3	Khu Bảo tồn thiên nhiên Văn Bàn		x		
IX	Bảo Yên				
1	Đền Bảo Hà, xã Bảo Hà		x		
2	Đền Làng Lùc, xã Bảo Hà				x
3	Đền Hai Cô, xã Kim Sơn				x
4	Đền Phúc Khánh, Đồn Phố Ràng, thị trấn Phố Ràng		x		
5	Đền Long Khánh, xã Phúc Khánh			x	
6	Đền Nghĩa Đô, xã Nghĩa Đô			x	
7	Đền Thôn Pịt, xã Lương Sơn – Khu Căn cứ CM Việt Tiến, xã Việt Tiến				x
8	Xã Nghĩa Đô (Điểm du lịch homestay xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên)		x		

**Bảng 15: Danh mục dự án
đường du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai dự kiến đầu tư trong thời kỳ 2021-2030**

STT	Địa phương/đường	Quy mô dự kiến (có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tế khi lập dự án)
I	Thị xã Sa Pa	
1	Sa Pa - Hàm Rồng	Đường cấp A-GTNT, L=7.5km
2	Lao Chải – Sâu Chua – Hang Đá;	Cấp VI miền núi, L=13.5km
3	Tả Van – Sẻo Mý Tỷ	Cấp A-GTNT, L=11km
4	Sín Chải - Ô Quy Hồ;	Cấp VI miền núi, L=10km
5	Thanh Phú – Nậm Cang;	Cấp VI miền núi, L=10km
6	Sa Pa - Sâu Chua – Hầu Thào	Cấp IV, BTN, L = 13,8km
7	Ô Quý Hồ - Ý Tý (Bát Xát)	Cấp IV, BTN, L=28,5km
8	Đường Sín Chải A - Sín Chải B xã Thanh Phú - Nậm Mạt, xã Thanh Phú	Cấp A-GTNT, L=7km
9	Đường Suối Thầu Mông xã Suối Thầu	Cấp A-GTNT, L=3km
10	Đường Bản Sái - Phùng Mông xã Bản Phùng	Cấp A-GTNT, L=4km
11	Đường Ngũ Chỉ Sơn xã Tả Giàng Phìn - Thôn Sín Chải C	Cấp A-GTNT, L=2.5km
12	Đường liên xã Hòa Sừ Pán 2 - Léch Mông Thanh Kim	Cấp A-GTNT, L=4km
13	Đường Hòa Sừ Pán 1 - Bản Pho xã Sừ Pán	Cấp A-GTNT, L=2.5km
14	Cát Cát - Ý Linh Hồ - San 2 Lao Chải	Cấp A-GTNT, L=7.5km
15	Đường TL155- Phìn Ngan (Bát Xát)	Cấp A-GTNT, L=5km
16	Đường Bản Khoang - Gia Khẩu đi Phìn Ngan Bát Xát	Cấp A-GTNT, L=9km
17	Đường Tổ 3 - Suối Hồ thị trấn Sa Pa	Cấp VI, miền núi, L=3km
18	Đường Tả Phìn liên xã Tả Phìn -Trung Chải	Cấp A-GTNT, L=9km
19	Đường Tả Phìn, thị xã Sa Pa-xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Cấp A-GTNT, L=7km
20	Đường Bản Sài-Nậm Ngần, xã Liên Minh	Cấp A-GTNT, L=5km
21	Đường đi Nậm Pá, xã Liên Minh	Cấp A-GTNT, L=5km
II	Huyện Bát Xát	
	Trịnh Tường - Phìn Hồ	Cấp III, BTN, L=30km
1	Y Tý - Phìn Hồ	Cấp VI, miền núi, L=10km
2	Y Tý - Lũng Pô	Cấp VI, miền núi, L=40km
3	Mường Hum - Sàng Ma Sáo - Dền Sáng - Y Tý	Cấp VI, miền núi, L=35km
4	Mường Hum - Mường Vi - Bát Xát	Cấp VI, miền núi, L=30km
5	Ý Tý - Sim San - Hồng Ngài	Cấp VI, miền núi, L=28km
6	Trung tâm xã Phìn Ngan (Bát Xát) - Tả Phìn (Sa Pa)	Cấp VI, miền núi, L=40km
7	Sàng Ma Sáo Nậm Pén 2	Cấp VI, miền núi, L=5km
8	Sàng Ma Sáo Khu Chu Phìn – Sinh Cơ Nhiu Cò San	Cấp VI, miền núi, L=15km
9	Y Tý Ngài Thầu Thượng Phan Cán Sừ - Trung Chải - A Lù	Cấp VI, miền núi, L=30km
10	Mường Hum Thác Rồng (Trung Lèng Hồ)	Cấp VI, miền núi, L=10km

STT	Địa phương/đường	Quy mô dự kiến (có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tế khi lập dự án)
11	Y Tý - Cầu Thiên Sinh	Cấp A-GTNT, L=9km
III	Huyện Bắc Hà	
	Bắc Ngầm - Bắc Hà	Cấp IV, BTN, L=25km
1	Lử Thần – Lùng Sui – Bản Già	15km
2	Bắc Hà – Nậm Khánh – Bản Liên	25km
3	Bắc Hà – Hoàng Thu Phố - Tả Thồ - Tả Van Chư	Cấp A-GTNT, L=30km
4	Bản Già – Tả Cù	Cấp A-GTNT, L=12km
5	Bảo Nhai – Trung Đô	Cấp A-GTNT, L=7km
6	Bảo Nhai – Nậm Trì – Nậm Đét	Cấp A-GTNT, L=20km
7	Bảo Nhai – Cốc Ly	Cấp A-GTNT, L=22km
8	Bắc Hà – Cốc Ly	Cấp A-GTNT, L=20km
9	Bảo Nhai - Bản Dù;	Cấp A-GTNT, L=8km
10	Phéc Bùng - Cốc Ly	Cấp A-GTNT, L=15km
11	Sán Sả Hồ (TGP) - Nậm Bó - Nậm Phúc – UBND Nậm đét	Cấp VI, miền núi, L=30km
12	Thôn Cốc Lầu - Điện Quang (Bảo Yên)	Cấp VI, miền núi, L=18km
13	Nậm Mòn - Cốc Lầu - Cốc Bùn (KM46 -QL 70) Xuân Quang H. Bảo Thắng	Cấp VI, miền núi, L=35 km
14	Phéc Bùng Bản Phố - Nậm Giá Cốc Ly	Cấp VI, miền núi, L=20 km
15	Lùi Sui Tùng - Quán Hoá (L Phình)	Cấp VI, miền núi, L=10 km
16	Cửa cái - Sảng Chải - Lao Chải	
17	Nâng cấp đường 153 (km9) - Lèng Phàng, xã Nậm Mòn	Cấp VI, miền núi, L=9km
18	Đường Hoàng Thu Phố - Tả Thồ - Nhiu Cò Ván - Tả Van Chư - Phìn Chừ 3 (Si Ma Cai)	Cấp VI, miền núi, L=15 km
19	Cầu Nậm Thố - Sán Sả Hồ - Nậm Bó - Nậm Đét	Cấp VI, miền núi, L=20 km
20	Ngải Thầu - Sông Lắm - Bản Ngò (Xín Mần, Hà Giang)	Cấp VI, miền núi, L=20 km
21	Đường vào động Thiên Long xã Tả Van Chư	Cấp VI, miền núi, L=5 km
22	Đường vào điểm du lịch thôn Háng Dê xã Bản Phố	Cấp VI, miền núi, L=3 km
23	Đường lên thác Sông Lắm xã Tả Cù	Cấp VI, miền núi, L=5 km
24	Đường vào điểm du lịch Ngải Thầu xã Na Hối	Cấp VI, miền núi, L=2 km
24	Đường vào Đền Trung đô (Bảo Nhai),	Cấp VI, miền núi, L=4 km
26	Đường Nậm Làn (Nậm Mòn đi Cốc Sâm (Cốc Ly),	Cấp VI, miền núi, L=5 km
27	Đường Hoàng Thu Phố đi Nhiu Cò Ván (Tả Van Chư)	Cấp VI, miền núi, L=10 km
28	Đường Lùng Cái – Tả Cù	Cấp VI, miền núi, L=15 km
IV	Huyện Si Ma Cai	
1	Si Ma Cai - Sín Chải - Tả Van Chư - Quan Thần Sán - Bắc Hà	
2	Si Ma Cai – Bến Mảng	
3	Si Ma Cai – Sín Chéng – Nậm Xíu	
4	Đường Cán Cầu - Tả Van Chư xã Cán Cầu	
5	Đường dọc sông chảy xã Bản Mế	

STT	Địa phương/đường	Quy mô dự kiến (có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tế khi lập dự án)
6	Đường Phìn Chư 3 xã Nàn Sín huyện Si Ma Cai - Hoàng Thu Phố huyện Bắc Hà	
7	Đường Lùng Sui - Seng Sui - Lùng Phình Bắc Hà	
V	Huyện Mường Khương	
1	Mường Khương- Cao Sơn - Cốc Ly	
2	Pha Long – Lò Cô Chin	
3	Tung tâm xã Cao Sơn - Lòng hồ Thủy Điện Cốc Ly (Đã đầu tư đường giao thông nông thôn)	
4	Na Vang - Sông Cháy - Lùng Khẩu Nhìn	
5	Đường từ trung tâm xã Pha Long - thôn Lao Páo	
6	Đường nối hang Na Măng đến trục giao thông nông thôn (gồm 01 cầu bê tông)	Cấp VI, miền núi, L=1,5km
7	Đường nối cửa hang Hàm Rồng đến QL 4D	Cấp VI, miền núi, L=1km
VI	Huyện Bảo Yên	
1	Quốc lộ 279, Nút giao Bảo Hà - Nghĩa Đô (qua địa phận huyện Bảo Yên)	Cấp VI, miền núi, L=52
2	Tỉnh lộ 153 (Nghĩa Đô - Tân Tiến)	Cấp VI, miền núi, L=24,3
3	Tỉnh lộ 161 (Bảo Hà - Kim Sơn)	Cấp VI, miền núi, L=43,5
4	Tỉnh lộ 160 (Tân Dương - Việt Tiến)	Cấp VI, miền núi, L=36
5	Đường du lịch cộng đồng, ngắm cảnh, trải nghiệm: Phố Ràng - Xuân Thượng - Nghĩa Đô (du lịch Sông Cháy, Động Tiên Cảnh, du lịch cộng đồng Nghĩa Đô)	
6	Đường du lịch tâm linh: Bảo Hà (Đền Bảo Hà, Đền Làng Lức) - Kim Sơn (Đền Hai Cô) - Phố Ràng (Đền Phúc Khánh, Đền Phố Ràng) - Phúc Khánh (Đền Long Khánh) - Nghĩa Đô (Đền Nghĩa Đô) - Lương Sơn (Đền Thôn Pịt) - Việt Tiến (Khu Căn cứ CM Việt Tiến)	
VI	Bảo Thắng	
	Phố Lu - Sa Pa	Cấp IV, BTN, L=36km
VI	Thành phố Lào Cai	
1	Xã Cam Đường – Phìn Hồ (xã Tả Phời)	30 km
2	Xã Cam Đường - xã Hợp Thành	20 km
3	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo – Đền Đồi Cô	1 km

Bảng 16: Cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Lào Cai đến năm 2030

STT	Địa bàn (huyện/thị xã/ thành phố)	Mầm non		Tiểu học		Liên cấp TH - THCS	Trung học cơ sở	Liên cấp THCS - THPT	Trung học phổ thông
		Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Tổng số	Trong đó, ngoài công lập	Công lập	Công lập	Công lập	Công lập
		Toàn tỉnh		198	17	167	2	56	131
1	Bảo Thắng	20	1	21		8	12	1	3
2	Bảo Yên	24	1	20		9	16	1	3
3	Bát Xát	21		13		10	11	3	2
4	Bắc Hà	19		18		8	11	2	2
5	Thành phố Lào Cai	34	15	21	2	5	18	2 (1 TT)	6
6	Mường Khương	20		16		4	15	1	3
7	Thị xã Sa Pa	22		19		6	17	1	3
8	Si Ma Cai	13		14		3	10	1	2
9	Văn Bàn	25		25		3	21	1	4

Ghi chú: - TH-THCS: Tiểu học-Trung học cơ sở, THCS-THPT: Trung học cơ sở-Trung học phổ thông, TT: Tự thực.

- Trong tổng số trường các cấp học, có hệ thống trường quốc tế.

- Số lượng các cơ sở giáo dục các cấp học là mức tối thiểu.

Bảng 17: Quy mô giường bệnh hệ thống y tế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020

STT	Đơn vị	Quy mô GB									
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Toàn tỉnh	1.750	1.785	2.035	2.090	2.275	2.475	2.495	2.745	3.085	3.105
	Tuyến tỉnh	675	685	845	860	1000	1030	1030	1220	1290	1310
1	BVĐK tỉnh (BVĐK 1)	300	300	500	500	600	600	600	700	700	700
2	BV Sản Nhi	-	-	150	150	180	210	210	230	300	300
3	BV PHCN	50	50	55	60	60	60	60	100	100	120
4	BV YHCT	85	85	90	100	100	100	100	110	110	110
5	BV Nội tiết	40	50	50	50	60	60	60	80	80	80
6	BVĐK số 2 (2012 sáp nhập vào BVĐK tỉnh)	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tuyến huyện	1.075	1.100	1.190	1.230	1.275	1.445	1.465	1.525	1.795	1.795

Bảng 18: Công trình y tế đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030

STT	Tên công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm	Ghi chú
A	TUYẾN TỈNH			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.200	Thành phố Lào Cai	Mở rộng
2	Bệnh viện Sản Nhi	450	Thành phố Lào Cai	Xây dựng khu điều trị chất lượng cao
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	300	Thành phố Lào Cai	Xây dựng, mở rộng chức năng
4	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế		Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
5	Bệnh viện Phổi	300	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
6	Bệnh viện Quốc tế	350	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
B	TUYẾN HUYỆN			
5	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	250	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
6	Trung tâm y tế thành phố Lào Cai	-	Thành phố Lào Cai	Xây dựng mới
7	Bệnh viện đa khoa Sa Pa	250	Thị xã Sa Pa	Xây dựng mới
8	Trung tâm y tế thị xã Sa Pa	-	Thị xã Sa Pa	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	450	Huyện Bảo Thắng	Nâng cấp, mở rộng
10	Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	-	huyện Bảo Thắng	Xây dựng mới
11	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	250	Huyện Bát Xát	Xây dựng mới
12	Trung tâm y tế huyện Bát Xát	-	Huyện Bát Xát	Xây dựng mới
13	Bệnh viện đa khoa Bảo Yên	250	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới
14	Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	-	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm	Ghi chú
15	Bệnh viện khu vực trực thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	100	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới, nâng cấp
16	Bệnh viện đa khoa Bắc Hà	250	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
17	Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	-	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
18	Bệnh viện đa khoa Văn Bàn	250	Huyện Văn Bàn	Xây dựng mới
19	Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	-	Huyện Văn Bàn	Xây dựng mới
20	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Khương	-	Huyện Mường Khương	Xây dựng mới
21	Bệnh viện Đa khoa huyện Si Ma Cai	250	Huyện Si Ma Cai	Xây dựng mới
22	Trung tâm y tế huyện Si Ma Cai		Huyện Si Ma Cai	Xây dựng mới
23	Bệnh viện Khu vực Bảo Hà (trực thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên)	100	Huyện Bảo Yên	Xây dựng mới

**Bảng 19: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng
an sinh xã hội, bảo trợ xã hội tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030**

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung Công tác xã hội tỉnh	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lào Cai	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
3	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập tại thị xã Sa Pa	Thị xã Sa Pa	Xây dựng mới
4	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập tại huyện Bắc Hà	Huyện Bắc Hà	Xây dựng mới
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Thị xã Sa Pa	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
7	Cơ sở cai nghiện thành phố Lào Cai (cơ sở cai nghiện số 2)	TP. Lào Cai	Đầu tư xây dựng, nâng cấp
8	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	Huyện Văn Bàn	Thu hút đầu tư
9	Viện dưỡng lão		Thu hút đầu tư

Bảng 20: Phương án phát triển hạ tầng truyền thông, hạ tầng số tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển tối thiểu đến 2030 (dự kiến)
I	Hạ tầng bưu chính	
1	Phát triển, mở rộng điểm phục vụ bưu chính	Trên 300 điểm
2	Bán kính phục vụ bình quân	Tối đa 2,6 km/điểm phục vụ.
3	Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến hộ gia đình	100%
4	Phát triển hạ tầng bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích, hỗ trợ phát triển thương mại điện tử	Toàn tỉnh
II	Hạ tầng viễn thông	
1	Duy trì hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ; phát triển thêm các điểm mới đảm bảo điều kiện	Tối thiểu 02 điểm/1 đơn vị cấp huyện
2	Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động (3G, 4G, 5G và các thế hệ tiếp theo)	Phát triển mới trên 500 vị trí lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động
3	Phát triển cột thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường	Tỷ lệ cột ăng ten thân thiện với môi trường tối thiểu đạt 0,5%.
4	Phát triển hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	Hạ tầng phủ trên 90% hộ gia đình
5	Dùng chung cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động; Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông	Tối thiểu 15%
III	Hạ tầng công nghệ thông tin	
1	Phát triển Trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, trung tâm giám sát, điều hành thông minh, an toàn thông tin mạng; phát triển đô thị thông minh, nông thôn mới thông minh...	Toàn tỉnh
2	Phát triển, kết nối mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng nội bộ, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin; hạ tầng số, nền tảng số, số hóa, cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu, dữ liệu lớn, dữ liệu mở; cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành,..	Đến 100% cơ quan, đơn vị, địa phương
4	Thực hiện lộ trình số hóa hạ tầng thiết yếu khác phục vụ chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số	Toàn tỉnh
5	Phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Toàn tỉnh
6	Diện tích khu công nghiệp thu hút đầu tư dự án công nghệ thông tin	80ha

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển tối thiểu đến 2030 (dự kiến)
IV	Hạ tầng báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử, thông tin cơ sở	
1	Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình của tỉnh thực hiện chuyển đổi số, hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng	100% đơn vị
2	Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện được trang bị, hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, các thiết bị phục vụ việc số hóa, sản xuất chương trình phát thanh, nội dung truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng	100% đơn vị
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	100% đơn vị
4	Phát triển Công thông tin điện tử, Công thông tin đối ngoại, Báo điện tử Lào Cai, phát thanh, truyền hình tỉnh Lào Cai theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện	Toàn tỉnh
5	Phát triển hạ tầng, dịch vụ, chuyển đổi số lĩnh vực báo chí, xuất bản, in, phát hành, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại,... Nâng cao năng lực, Phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Lào Cai, Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông, các đơn vị lĩnh vực thông tin và truyền thông,...	Toàn tỉnh

Bảng 21: Quy hoạch phát triển hạ tầng, mạng lưới báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng đến năm 2020	Mục tiêu cụ thể			Nội dung định hướng phát triển đến 2030	Nội dung định hướng phát triển đến 2050
				Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050		
1	Báo in, tạp chí in, bản tin							
1.1	Báo in	Cơ quan	1	1	1	1	90% người dân trên địa bàn tỉnh được tiếp cận báo in (hoặc báo điện tử)	90% người dân trên địa bàn tỉnh được tiếp cận báo in (hoặc báo điện tử)
1.2	Tạp chí in (Tạp chí Phansipang)	Tạp chí	1	1	1	1	Phát hành 1.200 cuốn/số/tháng.	Phát hành 1.200 cuốn/số/tháng
1.3	Bản tin	Bản tin	35	30	30	20	Thay đổi cách tiếp cận trong truyền tải thông tin	Thay đổi cách tiếp cận trong truyền tải thông tin
2	Phát thanh-truyền hình tỉnh							
2.1	Về phát thanh: Tổng số giờ phát sóng phát thanh (giờ/năm)		6.388	6.935	8.760	8.760	Phát triển Đài thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh	Phát triển Đài thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh; có năng lực sản xuất các chương trình chất lượng cao, có đủ năng lực hợp tác truyền thông quốc tế.
2.2	Về Truyền hình: Tổng số giờ phát sóng truyền hình (giờ/năm)		6.388	6.935	8.760	8.760		
3	Thông tin điện tử							
3.1	Báo điện tử	Cơ quan	1	1	1	1	Xây dựng theo mô hình tòa soạn điện tử, xây dựng phiên bản tiếng Trung, tiếng Anh; phiên bản dành cho điện thoại di động.	Phát triển thông tin theo hướng tương tác nhiều chiều
3.2	Công TTĐT cấp tỉnh	Công	1	1	1	1	100% cơ quan hành chính nhà nước, UBND cấp huyện	nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến để nâng cao chất

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng đến năm 2020	Mục tiêu cụ thể			Nội dung định hướng phát triển đến 2030	Nội dung định hướng phát triển đến 2050
				Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050		
3.3	Trang TTĐT tổng hợp	Trang	17	20	22	25	có công/trang TTĐT và mạng xã hội; 100% cơ quan cấp xã có Công TTĐT; xây dựng phiên bản dành cho điện thoại di động đối với Công TTĐT	lượng hỗ trợ người khuyết tật truy cập thông tin
3.4	Mạng xã hội (các cơ quan đơn vị tạo fanpage trên FB)	Trang	20	30	40	50		
4	Xuất bản, in, phát hành							
4.1	Cơ sở phát hành xuất bản phẩm	Cơ sở	4	4	4	4	Phát triển xuất bản phẩm điện tử, phần đầu xuất bản phẩm điện tử đạt 10- 15% số lượng xuất bản phẩm.	Đẩy mạnh xuất bản phẩm điện tử.
4.2	Cơ sở in xuất bản phẩm	Cơ sở in	4	4	4	4	Định hướng đến 2030 các cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại. Khuyến khích các cơ sở in xây dựng vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	100% số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại.
5	Thông tin đối ngoại		01 Cổng và 03 Cụm Thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 01 Fanpage Facebook	Xây dựng 01 trang bản tin đối ngoại		Ứng dụng công nghệ truyền thông tiên tiến, sử dụng nền tảng mới như các ứng dụng mạng xã hội	Đáp ứng xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện, có thể xem trên mọi thiết bị thông minh
6	Thông tin cơ sở							
6.1	Đài truyền thanh truyền hình cấp huyện	Đài	9	9	9	9	9	9

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng đến năm 2020	Mục tiêu cụ thể			Nội dung định hướng phát triển đến 2030	Nội dung định hướng phát triển đến 2050
				Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050		
6.2	Đài truyền thanh cấp xã	Đài	158	152	152	152	100% cơ sở truyền thanh cấp xã tiếp được sóng của cơ sở truyền thanh cấp huyện; Triển khai thí điểm một số Đài sử dụng công nghệ truyền thanh qua mạng viễn thông.	Triển khai công nghệ truyền thanh qua mạng viễn thông.
6.3	Loa thôn, bản, tổ dân phố	Loa	2.618	100% thôn, bản, tổ dân phố có cụm loa hoạt động tốt	100% thôn, bản, tổ dân phố có cụm loa hoạt động tốt	100% thôn, bản, tổ dân phố có cụm loa hoạt động tốt	Đảm bảo 100% thôn, bản có cụm loa hoạt động tốt	Đảm bảo 100% thôn, bản có cụm loa hoạt động tốt

**Bảng 22: Danh mục tọa độ
các mỏ khoáng sản đưa vào thăm dò khai thác trong kỳ quy hoạch**

Tên	Ký hiệu	Địa chỉ	Diện tích	Tọa độ	
				X	Y
Quặng apatit	Ap	Khai trường 8B, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	18,3ha	2476070	425779
				2476017	425886
				2475968	426065
				2475768	426408
				2475689	426625
				2475719	426941
				475656	427071
				2475661	426981
				2475572	426973
				2475660	426728
				2475683	426435
				2475712	426317
				2475884	426591
2476027	426167				
Quặng apatit	Ap	Mỏ thôn Tượng 2, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	5,22ha	2476079	425751
				2476020	425726
				2476254	425279
				2476322	425210
				2476220	425416
Quặng đồng	Cu	xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	43,67ha		
				2520744	387029
				2520866	386962
				2521025	386940
				2521250	386759
				2521259	386819
				2521080	386995
				2520789	387264
				2520826	387150
				2520824	387123
				2520797	387077
				2520802	387112
				2520749	387371
				2520470	387611
				2519987	387978
				2519889	387930
				2519805	387781
2519925	387717				
2520279	387412				
2520297	387141				
2520390	387005				

				2520554	386956
				2520602	387164
Quặng Vonfram	Ws	Thôn Sông Lãm, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà	1,02ha	2500102	442787
				2500121	442768
				2500144	442716
				2500158	442681
				2500110	442695
				2500062	442719
				2500035	442729
				2499979	442763
				2499976	442682
				2499970	442652
				2499959	442650
				2499969	442762

Bảng 23: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bắc Hà

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
2	Mỏ cát trên Sông Cháy, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
3	Mỏ cát trên Sông Cháy, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
4	Mỏ cát trên Sông Cháy, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà
5	Mỏ cát trên Sông Cháy, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà
6	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà (khu vực I)
7	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà (khu vực II)
8	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà
9	Mỏ cát xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà
10	Mỏ cát xã Cốc Ly, H. Bắc Hà
11	Mỏ cát xã Cốc Ly, H. Bắc Hà
12	Mỏ cát trên sông Cháy, xã Cốc Lầu và xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà
13	Mỏ cát, sỏi xã Bảo Nhai (khu vực I)
14	Mỏ cát, sỏi xã Bảo Nhai (khu vực II)
15	Mỏ cát, sỏi xã Bảo Nhai (khu vực III)
16	Mỏ đá xã Na Hối, huyện Bắc Hà
17	Mỏ đá xã Tà Chải, huyện Bắc Hà
18	Mỏ đá xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà
19	Mỏ đá xã Tài chải huyện Bắc Hà
20	Mỏ đá xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
21	Mỏ đá xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
22	Mỏ đá xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà
23	Mỏ đá xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà
24	Mỏ đá xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà
25	Mỏ đá xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà
26	Mỏ đá xã Na Hối, huyện Bắc Hà
27	Mỏ đá xã Na Hối

28	Mỏ đá xã Bản Phố (khu vực I)
29	Mỏ đá xã Bản Phố (khu vực II)
30	Mỏ đá xã Tả Củ Tỷ
31	Mỏ cát, sỏi trên suối Bản Liên và suối Khu Khuất, xã Bản Liên
32	Mỏ Quaczit (xã Cốc Lâu, Bảo Nhai)
33	Các mỏ cát lòng hồ thủy điện: Hồ thủy điện Nậm Lúc; Nậm Phàng; Bảo Nhai 1 và Bảo Nhai 2; Cốc Ly.
	Tổng số: 33 khu vực

Bảng 24: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bảo Thắng

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng
2	Mỏ cát trên Sông Hồng, Suối Bo, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng
3	Mỏ cát Suối Bo, xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng
4	Mỏ cát trên Sông Hồng, xã Gia Phú - huyện Bảo Thắng
5	Mỏ cát trên Sông Hồng, xã Sơn Hải - huyện Bảo Thắng
6	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng
7	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng
8	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng
9	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng
10	Mỏ cát Suối Bo, xã Gia Phú huyện Bảo Thắng
11	Mỏ cát Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)
12	Mỏ cát Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)
13	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)
14	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực II)
15	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực III)
16	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực VI)
17	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực I)
18	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực II)
19	Mỏ cát trên Ngòi Bo, xã Gia Phú (khu vực III)
20	Mỏ cát trên suối Ngòi Bo, xã Gia Phú
21	Mỏ cát trên sông Hồng và suối Bo, xã Gia Phú
22	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Gia Phú
23	Mỏ cát thị trấn Phố Lu
24	Mỏ cát xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng
25	Mỏ cát thị trấn Phố Lu
26	Mỏ cát Ngòi Bo, xã Gia Phú
27	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Thái Niên và xã Sơn Hải, huyện Bảo Thắng
28	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Phố Lu, xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng và xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên
29	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Sơn Hà và thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
30	Điểm mỏ cát trên sông Hồng, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
31	Điểm mỏ cát trên ngòi Bo, xã Gia Phú

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
32	Mỏ đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng
33	Mỏ đá xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
34	Mỏ đá xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng
35	Mỏ đá TT Phong Hải - huyện Bảo Thắng
36	Mỏ đá TT Phong Hải - huyện Bảo Thắng
37	Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng
38	Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng
39	Mỏ đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng
40	Mỏ đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng
41	Mỏ đá xã Phong Niên
42	Mỏ đá xã Thái Niên (khu vực I)
43	Mỏ đá xã Thái Niên (khu vực II)
44	Mỏ đá xã Xuân Quang
45	Mỏ đá xã Phong Niên
46	Mỏ đá xã Thái Niên
47	Mỏ đá thị trấn Phong Hải
48	Mỏ đá xã bản Cầm
49	Mỏ đá xã Bản Cầm
50	Mỏ đá xã Bản Cầm
51	Mỏ đá xã Bản Cầm
52	Mỏ sét xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng
53	Mỏ caolin – felspat xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng
	Tổng số: 53 khu vực

Bảng 25: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bảo Yên

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát lòng hồ thủy điện Vĩnh Hà, xã Điện Quan và xã Thượng Hà
2	Mỏ cát xã Tân Dương, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên
3	Mỏ cát xã Tân Dương, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên
4	Mỏ cát xã Tân Dương, huyện Bảo Yên
5	Mỏ cát xã Tân Dương, huyện Bảo Yên
6	Mỏ cát thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
7	Mỏ cát xã Phúc Khánh, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên
8	Mỏ cát xã Long Khánh, xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên
9	Mỏ cát xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên
10	Mỏ cát xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên
11	Mỏ cát trên sông Hồng xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên và xã Tân An huyện Văn Bàn
12	Mỏ cát xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên
13	Mỏ cát thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
14	Mỏ cát sông Chảy, xã Tân Dương, H. Bảo Yên
15	Mỏ cát xã Thượng Hà và xã Tân Dương
16	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên
17	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Tân Dương và xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên
18	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Tân Dương, xã Xuân Hòa và xã Xuân Thượng
19	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Tân Dương và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
20	Mỏ cát trên sông Chảy, thị trấn Phố Ràng và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
21	Mỏ cát trên sông Chảy, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
22	Mỏ cát trên sông Chảy, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
23	Mỏ cát trên sông Chảy thị trấn Phố Ràng và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
24	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Phúc Khánh và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
25	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Phúc Khánh và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
26	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Phúc Khánh và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
27	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Phúc Khánh và xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
28	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Việt Tiến, xã Phúc Khánh và xã Xuân Thượng
29	Mỏ cát trên sông Chảy, xã Việt Tiến, xã Phúc Khánh và xã Phúc Khánh
30	Mỏ cát trên sông Hồng, xã Kim Sơn, xã Cam Cọn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên
31	Điểm mỏ cát trên Sông Chảy, xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên
32	Mỏ đá xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên
33	Mỏ đá, xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
34	Mỏ đá xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên
35	Mỏ đá xã Tân Dương, H. Bảo Yên (khu I)
36	Mỏ đá xã Tân Dương, H. Bảo Yên (khu II)
37	Mỏ đá xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên
38	Mỏ mỏ đá xã Tân Dương, H. Bảo Yên (mở rộng)
39	Mỏ caolin – felspat khu vực Phúc Khánh, huyện Bảo Yên
	Tổng số: 39 khu vực

Bảng 26: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Bát Xát

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát
2	Mỏ cát xã Mường Hum, huyện Bát Xát
3	Mỏ cát xã Quang Kim, huyện Bát Xát
4	Mỏ cát xã Y Tý, huyện Bát Xát
5	Mỏ cát xã Mường Vi, huyện Bát Xát
6	Mỏ cát xã Quang Kim, huyện Bát Xát
7	Mỏ cát xã Quang Kim, huyện Bát Xát
8	Mỏ cát xã Bản Vược, huyện Bát Xát
9	Mỏ cát xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát
10	Mỏ cát xã Bản Xèo, huyện Bát Xát
11	Mỏ cát xã Cốc Mỳ, xã Bản Vược
12	Mỏ cát xã Quang Kim
13	Mỏ cát xã Quang Kim
14	Mỏ cát xã Quang Kim
15	Mỏ cát xã Quang Kim
16	Điểm mỏ cát sỏi Mường Hum, xã Mường hum, huyện Bát Xát
17	Mỏ đá xẻ, xã Mường Vi, huyện Bát Xát
18	Điểm Mỏ đá, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát
19	Mỏ đá xã A Lù, huyện Bát Xát
20	Mỏ đá xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát
21	Mỏ đá xã Bản Vược, huyện Bát Xát
22	Đá Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát
23	Mỏ đá xã A Mú Sung, huyện Bát Xát
24	Mỏ sét xã Bản Qua, huyện Bát Xát
25	Mỏ sét xã Bản Qua, huyện Bát Xát
26	Mỏ sét xã Bản Vược, huyện Bát Xát
27	Mỏ đá xã Bản Xèo, huyện Bát Xát
	Tổng số: 27 khu vực

Bảng 27: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng TP. Lào Cai

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát trên ngòi Đum, xã Cốc San
2	Điểm mỏ cát trên sông Hồng thuộc phường Bắc Cường, Nam Cường và xã Vạn Hòa
3	Mỏ cát trên sông Hồng, phường Bình Minh, TP Lào Cai
4	Mỏ cát sông Hồng, phường Bình Minh, phường Xuân Tăng, TP Lào Cai
5	Mỏ cát trên sông Hồng, phường Xuân Tăng - TP. Lào Cai và xã Thái Niên - huyện Bảo Thắng.
6	Mỏ đá Tông Sành, xã Cốc San
7	Mỏ đá Tông Sành, xã Cốc San
8	Mỏ đá xã Cốc San
9	Điểm mỏ Đá xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai
10	Mỏ đá xã Tả Phời, TP Lào Cai
11	Mỏ đá xã Tả Phời, TP Lào Cai
12	Mỏ đá xã Cốc San
13	Mỏ sét xã Cam Đường, TP Lào Cai
14	Mỏ sét xã Hợp Thành, TP Lào Cai
15	Mỏ caolin – fenspat thành phố Lào Cai
16	Mỏ đất sét xã Thống Nhất, TP. Lào Cai
	Tổng số: 16 khu vực

**Bảng 28: Các vị trí mỏ tiềm năng
phát triển vật liệu xây dựng huyện Mường Khương**

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát sông Cháy, xã Lùng Khẩu Nhìn
2	Mỏ cát sông Cháy, xã Lùng Khẩu Nhìn
3	Mỏ cát sông Cháy, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương và xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai)
4	Mỏ cát sông Cháy, xã Tả Thành huyện Mường Khương
5	Mỏ đá xã Bản Lầu, huyện Mường Khương
6	Mỏ đá thị trấn Mường Khương huyện Mường Khương
7	Mỏ đá xã Lùng Vai huyện Mường Khương
8	Mỏ đá xã Cao Sơn huyện Mường Khương
9	Mỏ đá xã Tả Ngải Chồ huyện Mường Khương
10	Mỏ đá TT Mường Khương huyện Mường Khương
11	Mỏ đá TT Mường Khương huyện Mường Khương
12	Mỏ đá xã Mường Khương
	Tổng số: 12 khu vực

Bảng 29: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng TX. Sa Pa

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát xã Mường Bo, thị xã Sa Pa
2	Mỏ cát xã Tả Van, thị xã Sa Pa
3	Mỏ cát xã Mường Bo, thị xã Sa Pa
4	Mỏ đá xã Liên Minh, thị xã Sa Pa
5	Mỏ đá xã Mường Bo, thị xã Sa Pa
6	Mỏ đá phường Sa Pả, thị xã Sa Pa
7	Mỏ đá xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa
8	Mỏ đá xã Mường Hoa, thị xã Sa Pa
9	Mỏ đá xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa
10	Mỏ đá xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa
11	Mỏ đá xã Tả Phìn, thị xã Sa Pa
12	Mỏ đá phường Sa Pa, thị xã Sa Pa
13	Mỏ đá tại xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa
14	Cát tại các khu vực lòng hồ thủy điện trên địa bàn thị xã để làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã: Liên Minh, Mường Bo, Bản Hồ, Mường Hoa, Tả Van, Trung Chải, Ngũ Chỉ Sơn (gồm có các khu vực lòng hồ thủy điện: Séo Choong Hồ (xã Tả Van), Sứ Pán 1 (xã Tả Van và Mường Hoa), Sứ Pán 2, Bản Hồ, Nậm Toóng (xã Bản Hồ), Nậm Sài, Nậm Cang 1A (xã Liên Minh), Nậm Cùn, Nậm Cùn 2 (xã Mường Bo), Móng Sến, Móng Sến 1, Chu Linh - Cốc San (xã Trung Chải), Mây Hồ, Mây Hồ 2 (xã Ngũ Chỉ Sơn).
	Tổng số: 14 khu vực

Bảng 30: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Si Ma Cai

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát sông Chảy, xã Bản Mế huyện Si Ma Cai
2	Mỏ cát sông Chảy, xã Bản Mế huyện Si ma cai
3	Mỏ cát sông Chảy, xã Sán Chải huyện Si Ma Cai
4	Mỏ cát sỏi xã Nậm Sán, H. Si Ma Cai
5	Mỏ cát sông Chảy, xã Nà Sán, huyện Si Ma Cai và xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương
6	Mỏ đá xã Mẩn Thẩn huyện Si ma cai
7	Mỏ đá xã Nậm Sán, huyện Si Ma Cai
8	Mỏ đá xã Sán Chải huyện Si Ma Cai
9	Mỏ đá thị trấn Si Ma Cai
10	Mỏ đá thị trấn Si Ma Cai
11	Mỏ khai thác cát, tận thu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại lòng hồ khu vực thủy điện Si Ma Cai, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai.
12	Mỏ khai thác cát, tận thu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại lòng hồ khu vực thủy điện Cốc Ly, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai
13	Mỏ khai thác cát, tận thu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại lòng hồ khu vực thủy điện Pa Ke, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai
	Tổng số: 13 khu vực

Bảng 31: Các vị trí mỏ tiềm năng phát triển vật liệu xây dựng huyện Văn Bàn

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
1	Mỏ cát xã Sơn thủy, huyện Văn Bàn
2	Mỏ cát xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn
3	Mỏ cát sông Hồng, xã Tân An, huyện Văn Bàn
4	Mỏ cát xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn
5	Mỏ cát xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn
6	Mỏ cát xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn
7	Mỏ cát xã Dương Quý, xã Hòa Mạc huyện Văn Bàn
8	Mỏ cát xã Thẩm Dương huyện Văn Bàn
9	Mỏ cát xã Minh Lương, huyện Văn Bàn
10	Mỏ cát xã Dương Quý, huyện Văn Bàn
11	Mỏ cát xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn
12	Mỏ cát xã Hòa Mạc, H. Văn Bàn
13	Mỏ cát, sỏi xã Nậm Tha, H. Văn Bàn
14	Mỏ cát, sỏi xã Nậm Tha, H. Văn Bàn
15	Mỏ cát xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn
16	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên
17	Mỏ cát trên sông Hồng thuộc xã Tân An, huyện Văn Bàn và xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên
18	Mỏ đá xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn
19	Mỏ đá xã Võ Lao huyện Văn Bàn
20	Mỏ đá xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn
21	Mỏ đá xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn
22	Mỏ đá xã Khánh Yên Trung huyện Văn Bàn
23	Mỏ đá xã Chiềng Ken huyện Văn Bàn
24	Mỏ đá xã Tân An, huyện Văn Bàn
25	Mỏ đá xã Sơn Thủy huyện Văn Bàn
26	Mỏ đá xã Khánh Yên Thượng huyện Văn Bàn
27	Mỏ đá xã Khánh Yên Thượng huyện Văn Bàn
28	Mỏ đá Thái Hòa, xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn
29	Mỏ đá xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu I)
30	Mỏ đá xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu II)

STT	Vị trí khu vực phát triển VLXD
31	Mỏ đá xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn (khu III)
32	Mỏ đá xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn
33	Mỏ đá xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn
34	Mỏ đá thôn Thiện Phùng, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn
35	Mỏ đá thôn 5 Khe Phàn, xã Sơn Thủy, H. Văn Bàn
36	Mỏ đá Khau Khăm, xã Khánh Yên Hạ, H. Văn Bàn
37	Mỏ đá Ken 1, xã Chiềng Ken, H. Văn Bàn
38	Mỏ đá thôn Ngẫu 1, Võ Lao, H. Văn Bàn
39	Mỏ sét thôn Tân sơn, xã Tân an huyện Văn Bàn
40	Mỏ sét thôn Mai Hồng 1, xã Tân an, huyện Văn Bàn
41	Mỏ sét thôn Tân Trúc, xã Tân Thượng huyện Văn Bàn
42	Mỏ đá xã Minh Lương và xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn
43	Mỏ cát xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn
44	Mỏ cát xã Võ Lao, huyện Văn Bàn
45	Mỏ cát xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn
46	Mỏ cát xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn
47	Mỏ cát xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn
48	Mỏ cát xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn
49	Mỏ đá granit xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn
50	Mỏ caolin – fenspat Làng Giàng, huyện Văn Bàn
51	Mỏ cát xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn
52	Mỏ cát xã Võ Lao, huyện Văn Bàn
53	Mỏ cát xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn
54	Mỏ cát xã Minh Lương, huyện Văn Bàn
	Tổng số: 54 khu vực

**Bảng 32: Danh mục các đoạn
bờ sông suối biên giới có nguy cơ sạt lở xây dựng kè bảo vệ**

STT	Đoạn bờ sông suối biên giới có nguy cơ sạt lở
I	Sông Lũng Pô
1	Từ mốc 86(2) +2.120 đến mốc 86(2) + 3.145
2	Từ mốc 88(2) +1.710 đến mốc 88(2) +1.810
3	Từ mốc 88(2) +2.140 đến mốc 88(2) +2.260
4	Từ mốc 88(2) +2.340 đến mốc 88(2) +2.480
5	Từ mốc 89(2) +6.490 đến mốc 89(2) +7.030
6	Từ mốc 89(2) +7.250 đến mốc 89(2) +8.090
7	Từ mốc 90(2) + 840 đến mốc 90(2) +1.305
8	Từ mốc 90(2) +1.410 đến mốc 90(2) +1.760
9	Từ mốc 90(2) +3.020 đến mốc 90(2) +3.225
10	Từ mốc 90(2) +6.225 đến mốc 90(2) +6.635
11	Từ mốc 90(2) +7.215 đến mốc 90(2) +7.415.
12	Từ mốc 91(2) +1200 đến mốc 91(2) +2405
II	Sông Hồng
1	Từ mốc 92(1) +1.430 đến mốc 92(2) +3.560
2	Từ mốc 93(2) + 640 đến mốc 93(2) +2.060
3	Từ mốc 93(2) +2.550 đến mốc 93(2) +3.290
4	Từ mốc 93(2) + 4.760 đến mốc 93(2) + 6.895
5	Từ mốc 93(2) +7.895 đến mốc 93(2) +8.200
6	Từ mốc 93(2) +9.900 đến mốc 93(2)+ 10.525
7	Từ mốc 95(2) + 630 đến mốc 95(2) +7.420
8	Từ mốc 95(2) +8.510 đến mốc 95(2) + 9.555
9	Từ mốc 96(2) +795 đến mốc 96(2) +1.625
10	Từ mốc 96(2) +5.980 đến mốc 96(2) + 6.425
11	Từ mốc 98(2) + 150 đến mốc 98(2) + 4.870
III	Sông Nậm Thi
1	Từ mốc 105(2) +1.995 đến mốc 105(2) + 2.840m
IV	Sông Xanh
1	Từ mốc 167(2) +2.960 đến mốc 167(2) + 3.660
2	Từ mốc 168(2) +485 đến mốc 168(2) + 585
3	Từ mốc 169(2) +2.870 đến mốc 169(2) + 2970
V	Suối không tên
1	Từ mốc 111 (2) đến mốc 112